

THÔNG BÁO
Công khai kế hoạch quản lý tài chính năm học 2024 - 2025

Căn cứ Nghị quyết số 08/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân Thành phố Hải Phòng; Hướng dẫn liên sở số 86/HDLS-GDĐT-STC ngày 25/01/2024 của liên Sở Giáo dục và Đào tạo, Sở Tài chính về việc thực hiện thu, cơ chế quản lý thu chi theo Nghị quyết số 08/2023/NQ-HĐND ngày 08/12/2023 của Hội đồng nhân dân thành phố Hải Phòng về việc sửa đổi, bổ sung Điều 3, Nghị quyết số 02/2022/NQ-HĐND ngày 20/7/2022 của HĐND thành phố Hải Phòng;

Đơn vị tính: Đồng

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
1	2	3	
A	TỔNG SỐ THU, CHI, NỢP NGÂN SÁCH PHÍ, LỆ PHÍ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	135,470,000	
1.2	Mức thu 62.000đ/HS/tháng		
1.3	Tổng số thu trong năm	255,564,000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	391,034,000	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng([1])	391,034,000	
1.6	Số chi trong năm	391,034,000	
	Trong đó: - Chi lương và các khoản phụ cấp theo lương	391,034,000	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm		
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)		
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1	Dạy thêm học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	61,884,528	
2.1.2	Mức thu: 9.062,5 đồng/tiết/HS (32 tiết/tháng)		
2.1.3	Tổng số thu trong năm	982,520,000	
2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1,044,404,528	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	982,520,000	
2.1.6	Số chi trong năm	1,044,404,528	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học	674,008,700	68.6%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	146,454,928	8.82%
	- Chi công tác quản lý, chi đạo	154,059,100	15.68%
	- Chi phúc lợi	50,231,400	4.90%

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
	- Nộp thuế	19,650,400	2%
2.1.7	Số dư cuối năm	-	
2.2	Học nghề: Không		
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)		
3.1	Tài trợ		
3.2	Dịch vụ hỗ trợ cho hoạt động giáo dục dạy học 02 buổi/ngày		
3.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	99,375,900	
3.1.2	Mức thu: 30.000 đồng/HS/tháng		
3.1.3	Tổng số thu trong năm	136,620,000	68.6%
3.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	235,995,900	9.40%
3.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	235,995,900	15%
3.1.6	Số chi trong năm	235,995,900	5%
	Trong đó: - Chi trả điện, nước, hỗ trợ cơ sở vật chất	235,995,900	2%
3.1.6	Số dư cuối năm	-	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, Quản lý học sinh ngoài giờ hành chính (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Dịch vụ trông giữ xe cho học sinh		
4.1.1	Tiểu học		
4.1.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	22,788,000	
4.1.1.2	Mức thu: 20.000 đồng/HS/tháng		
4.1.1.3	Tổng số thu trong năm	45,540,000	
4.1.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	68,328,000	
4.1.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	45,540,000	
4.1.1.6	Số chi trong năm	68,328,000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trông coi xe	36,432,000	80%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	4,554,000	10%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	27,342,000	10%
4.1.1.7	Số dư cuối năm	-	
4.1.2	THCS		
4.1.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	13,272,000	
4.1.2.2	Mức thu: 20.000 đồng/HS/tháng		
4.1.2.3	Tổng số thu trong năm	66,060,000	
4.1.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	79,332,000	
4.1.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	66,060,000	
4.1.2.6	Số chi trong năm	79,332,000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia trông coi xe	66,120,000	80%
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước	6,606,000	10%

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất	6,606,000	10%
4.1.2.7	Số dư cuối năm	-	
4.2	Dịch vụ quản lý học sinh ngoài giờ hành chính (Từ khối 1 đến khối 5)		
4.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	38,452,348	
4.2.2	Mức thu: 8.000 đồng/HS/giờ		
4.2.3	Tổng số thu trong năm	675,840,000	
4.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	714,292,348	
4.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	675,840,000	
4.2.6	Số chi trong năm	714,292,348	
	Trong đó: - Chi giáo viên phụ trách quản lý lớp	463,626,200	68.6%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	101,981,348	9.40%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo	101,376,000	15%
	- Chi phúc lợi	33,792,000	5%
	- Nộp thuế	13,516,800	2%
4.2.7	Số dư cuối năm	-	
5	Liên kết giáo dục: Giáo dục kỹ năng sống; Học bổ trợ tiếng Anh giáo viên Việt Nam; Học bổ trợ tiếng Anh giáo viên nước ngoài (Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1	Giáo dục kỹ năng sống: Tiểu học		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	15,390,685	
5.1.2	Mức thu: 10.000 đồng/tiết/HS		
5.1.3	Tổng số thu trong năm	232,000,000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	247,390,685	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	232,000,000	
5.1.6	Số chi trong năm	247,390,685	
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	169,360,000	73%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	28,057,885	5.46%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	37,120,000	16%
	- Chi phúc lợi	11,600,000	5%
	- Nộp thuế	1,252,800	0.54%
5.1.7	Số dư cuối năm	-	
5.2	Giáo dục kỹ năng sống: THCS		
5.2.1	Số dư năm trước chuyển sang	11,359,084	
5.2.2	Mức thu: 10.000 đồng/tiết/HS		
5.2.3	Tổng số thu trong năm	112,000,000	
5.2.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	123,359,084	

N A
 HỒN
 HỌC VÀ
 KHÁC
 17

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
5.2.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	112,000,000	
5.2.6	Số chi trong năm	123,359,084	
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	81,760,000	73%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	17,474,284	5.46%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	17,920,000	16%
	- Chi phúc lợi	5,600,000	5%
	- Nộp thuế	604,800	0.54%
5.2.7	Số dư cuối năm	-	
5.3	Học bổng trợ tiếng Anh giáo viên Việt Nam khối 1, 2		
5.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	4,552,920	
5.3.2	Mức thu: 10.000 đồng/tiết/HS		
5.3.3	Tổng số thu trong năm	56,000,000	
5.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	60,552,920	
5.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	56,000,000	
5.3.6	Số chi trong năm	60,552,920	
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	40,880,000	73%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	7,610,520	5.46%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	8,960,000	16%
	- Chi phúc lợi	2,800,000	5%
	- Nộp thuế	302,400	0.54%
5.3.7	Số dư cuối năm	-	
5.4	Học bổng trợ tiếng Anh giáo viên nước ngoài khối 1, 2, 3, 4, 5		
5.4.1	Số dư năm trước chuyển sang	26,180,054	
5.4.2	Mức thu: 35.000 đồng/tiết/HS		
5.4.3	Tổng số thu trong năm	495,040,000	
5.4.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	521,220,054	
5.4.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	495,040,000	
5.4.6	Số chi trong năm	521,220,054	
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	396,032,000	80%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	45,981,654	4%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	62,375,000	12.6%
	- Chi phúc lợi	14,851,200	3%
	- Nộp thuế	1,980,200	0.4%
5.4.7	Số dư cuối năm	-	
5.5	Học bổng trợ tiếng Anh giáo viên nước ngoài khối 6,7,8		
5.5.1	Số dư năm trước chuyển sang	8,805,716	
5.5.2	Mức thu: 35.000 đồng/tiết/HS		
5.5.3	Tổng số thu trong năm	356,160,000	

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
5.5.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	364,965,716	
5.5.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	356,160,000	
5.5.6	Số chi trong năm	364,965,716	
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	284,928,000	80%
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	23,029,916	4%
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	44,876,200	12.6%
	- Chi phúc lợi	10,707,000	3%
	- Nộp thuế	1,424,600	0.4%
5.5.7	Số dư cuối năm	-	
5.6	Học bổng tiếng Anh người Việt khối 5		
5.6.1	Số dư năm trước chuyển sang	1,395,576	
5.6.2	Mức thu:		
5.6.3	Tổng số thu trong năm		
5.6.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	1,395,576	
5.6.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	-	
5.6.6	Số chi trong năm	1,395,576	
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	-	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	1,395,576	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	-	
	- Chi phúc lợi	-	
	- Nộp thuế	-	
5.6.7	Số dư cuối năm	-	
5.7	Tin học khối 5		
5.7.1	Số dư năm trước chuyển sang	6,486,200	
5.7.2	Mức thu: 10.000 đồng/tiết/HS		
5.7.3	Tổng số thu trong năm		
5.7.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	6,486,200	
5.7.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	-	
5.7.6	Số chi trong năm	6,486,200	
	Trong đó: - Chi trả theo hợp đồng	-	
	- Chi khấu hao cơ sở vật chất, chi khác	6,486,200	
	- Chi công tác quản lý, chỉ đạo, tuyên truyền	-	
	- Chi phúc lợi	-	
	- Nộp thuế	-	
5.7.7	Số dư cuối năm	-	
6	Thu hộ, chi hộ: BHYT, Đoàn, Đội, đồng phục, sách vở, (Nếu có: Liệt kê các nội dung được thực hiện tại đơn vị theo số liệu thực tế, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
6.1	Bảo hiểm y tế		
6.1.1	Số học sinh	950	
6.1.2	Mức thu		
	Mức thu 12 tháng	884,520	
	Mức thu 13 tháng	958,230	
	Mức thu 14 tháng	1,031,940	
	Mức thu 15 tháng	1,105,650	
6.1.3	Tổng thu		
6.1.4	Đã chi: Nộp về cơ quan BHXH huyện An Lão		
6.2	Quỹ vòng tay bè bạn		
6.2.1	Mức huy động quyền góp giấy vụn: từ 10-15 kg/HS/năm học		100%
6.2.2	Mức chi		
	Chi hoạt động đội: 75%		75%
	Trích nộp về Huyện đoàn An Lão: 12,5%		12.5%
	Trích nộp về Thành đoàn Hải Phòng: 12,5%		12.5%
6.3	Nước uống học sinh		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	21,100	
6.3.2	Mức thu: 10.000 đồng/HS/tháng		
6.3.3	Tổng số thu trong năm	87,660,000	
6.3.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm	87,681,100	
6.3.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	87,660,000	
6.3.6	Số chi trong năm: - Chi trả theo hợp đồng	87,681,100	100%
6.3.7	Số dư cuối năm	-	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại		
1	Chi sự nghiệp		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		
2	Chi quản lý hành chính		
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ		
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ		
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước		
1	Học phí		
2	Học nghề		
3	Học bổ trợ tiếng Anh		
4	Giáo dục kỹ năng sống		
5	Dịch vụ trông giữ xe		

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
B	DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
I	Dự toán chi ngân sách nhà nước đến hết quý 2/2024		
1	Chương 622 - Khoản 072		
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	1,462,124,200	
	- Chi lương, phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương	1,347,428,500	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	114,695,700	
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	0	
	- Kinh phí mua sắm CSVC thiết bị		
2	Chương 622 - Khoản 073	2,177,217,466	
2.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	2,093,451,466	
	- Chi lương, phụ cấp và các khoản trích nộp theo lương	1,767,900,900	
	- Chi nghiệp vụ chuyên môn, chi khác	151,877,566	
	- Chi thực hiện Nghị định 143/2020/NĐ-CP và NĐ 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế	173,673,000	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	23,000,000	
	- Kinh phí gia hạn phần mềm QLCB	3,000,000	
	- Kinh phí gia hạn phần mềm QL tài sản	3,000,000	
	- Kinh phí gia hạn phần mềm kế toán	6,000,000	
	năm 2024	11,000,000	
2.3	Kinh phí chi cải cách tiền lương	60,766,000	
	- Chi thực hiện Nghị định 143/2020/NĐ-CP và NĐ 108/2014/NĐ-CP của Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế	60,766,000	
II	Nguồn viện trợ		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
III	Nguồn vay nợ nước ngoài		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề		
1.1	Dự án A		
1.2	Dự án B		
C	Nội dung đối chiếu số liệu kết quả hoạt động (Nếu có)		
1	Học phí		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
2	Học thêm		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		

TT	Nội dung	Dự toán	Tỷ lệ
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
3	Dịch vụ quản lý học sinh ngoài giờ hành chính		
	Kết quả chênh lệch thu lớn hơn chi trong năm		
	Trong đó: - Trích lập các quỹ		
	- Kinh phí cải cách tiền lương		
D	Mức thu nhập hàng tháng		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)		
	Mức bình quân (đ/người/năm)		
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)		
E	Mức chi cho học sinh		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/HS/năm học)		
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/HS/năm học)		

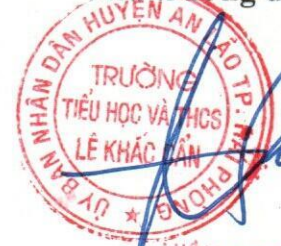
Người lập

Ngô Thị Huệ

Ngô Thị Huệ

An Thọ, ngày 02 tháng 10 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG

Phạm Văn Hoàn